

Năng suất lao động của Việt Nam: So sánh với các quốc gia trong khu vực ASEAN

TRẦN VĂN HÙNG^{1, *} & LÊ THỊ MAI HƯƠNG²

¹ Trường Đại học Tài chính – Marketing

² Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày nhận: 09/10/2023 - Ngày chỉnh sửa: 26/10/2023 - Duyệt đăng: 10/11/2023

(*) Liên hệ: tvhung@ufm.edu.vn

Tóm tắt:

Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp thu thập từ Tổ chức Lao động Thế giới (ILO) và Tổng cục Thống kê nhằm phân tích thực trạng năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong giai đoạn 2015-2021, NSLĐ của Việt Nam có sự gia tăng đáng kể và đạt mức tăng bình quân 7,59%/năm, trong đó NSLĐ của khu vực xây dựng và khu vực có vốn nhà nước có mức cao nhất. So với các quốc gia trong khu vực ASEAN thì NSLĐ của Việt Nam xếp vị trí thứ 6, NSLĐ của Việt Nam vẫn còn khá thấp và có mức chênh lệch khá xa so với một số quốc gia trong khu vực. Ngoài ra, bài viết phân tích một số nguyên nhân làm cho năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn so với các quốc gia trong khu vực ASEAN, trong đó phải kể đến chất lượng nguồn nhân lực của nước ta còn thấp. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị góp phần gia tăng NSLĐ của Việt Nam trong thời gian sắp tới.

Từ khóa: So sánh, năng suất lao động, khu vực ASEAN, Việt Nam.

Abstract:

The article uses secondary data, which is collected from agency such as ILO, UNESCO, General Statistics Office of Viet Nam to analyze the current state of labor productivity in Viet Nam. The research result show that in the period 2015-2021, Vietnam's labor productivity will increase significantly and reach an average increase of 7,59%/year, In which the labor productivity of the construction sector and the state-funded sector has the highest level. Compared to other ASEAN's countries, Vietnam's labor productivity is ranked 6th. Vietnam's labor productivity is still quite low and has a wide gap compared to some countries in the region. In addition, the article analyzes some of the reasons why Vietnam's labor productivity is lower than other ASEAN's countries. On that basis, the article proposes some recommendations to contribute to increasing Vietnam's labor productivity in the near future.

Keywords: Comparison, labor productivity, ASEAN region, Vietnam.

1. Giới thiệu

Việt Nam thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế kể từ sau đại hội VI của Đảng vào năm 1986. Cho đến nay sau hơn 35 năm thực hiện đổi mới nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực, trong đó phải kể đến là tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế duy trì ở mức bình quân gần 6%/năm trong giai đoạn 2010 - 2022. Đặc biệt, từ cuối năm 2019 nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức của tình hình đại dịch Covid-19 nhưng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng dương và đạt mức 2,56% vào năm 2021 và 8,02% vào năm 2022. Đặc biệt, từ một quốc gia nằm trong khối các nước nghèo nhất thế giới, Việt Nam đã tham và trở thành nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 2015 và theo số liệu công bố của Ngân hàng thế giới thì đến hết năm 2022 mức thu nhập bình quân đầu người Việt Nam đạt 3.655,5 USD/người/năm, tăng 1.063,3 USD/người/năm so với năm 2015. Đạt được những kết quả này là sự đóng góp và nỗ lực của tất cả các ngành, các lĩnh vực, trong đó phải kể đến những nỗ lực không ngừng của người lao động mà cụ thể là yếu tố năng suất lao động (NSLĐ). “Năng suất lao động là yếu tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của từng doanh nghiệp, có ý nghĩa quan trọng đối với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Tăng năng suất lao động là mục tiêu hàng đầu mà các quốc gia trên thế giới đang hướng đến để thoát khỏi tình trạng kém phát triển và trở thành một nước công nghiệp hiện đại. Ý nghĩa của tăng năng suất lao động đối với tăng trưởng kinh tế càng trở nên quan trọng hơn khi các yếu tố đầu vào như vốn, đất đai, tài nguyên trở nên khan hiếm, nguồn lao động đang bị ảnh hưởng do xu thế già hóa dân số trong tương lai” (Tổng cục Thống kê, 2020). Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XIII đã vạch rõ nhiều nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển nền kinh tế đến năm 2045, trong đó có vấn đề nâng cao năng suất lao động. Từ những nội dung trên, bài viết nhằm đánh giá thực trạng năng suất lao động của Việt Nam, phân tích những tồn tại hạn chế về năng suất lao động để làm cơ sở đề xuất một số kiến nghị góp phần gia tăng năng suất lao động của Việt Nam trong thời gian tới.

2. Một số vấn đề lý luận về năng suất lao động

Theo C. Mác (2009): “Năng suất lao động là sản

sản xuất của lao động cụ thể có ích. Nó nói lên kết quả hoạt động sản xuất có mục đích của con người trong một đơn vị thời gian nhất định. Năng suất lao động được đo bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, hoặc bằng lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm đó”.

Tổ chức Lao động thế giới ILO (2014) nêu “Năng suất lao động thường được định nghĩa là số lượng sản phẩm (GDP) được tạo ra trên một đơn vị người lao động làm việc (hoặc trên mỗi giờ lao động)”.

Tổng Cục Thống kê (2016) “Năng suất lao động (năng suất lao động toàn bộ nền kinh tế quốc dân) phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu”.

Như vậy có thể hiểu rằng năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động và thường được đo bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan ban ngành như Tổ chức Lao động Thế giới (ILO), Tổ chức giáo dục, Khoa học và văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), Tổng cục Thống kê. Cụ thể nguồn dữ liệu thứ cấp về Năng suất lao động (USD/giờ/lao động) của các quốc gia trong khu vực ASEAN theo ngành giá sức mua năm 2017; Năng suất lao động theo các khu vực kinh tế theo giá hiện hành; Năng suất lao động theo loại hình kinh tế; Tỷ lệ biết chữ và trình độ học vấn của người Việt Nam và các quốc gia trong khu vực ASEAN năm 2021; Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật; Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên của các nước ASEAN đang làm việc trong các lĩnh vực của nền kinh tế tính đến 31/12/2022 (%); Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng; Chỉ cho hoạt động NCKH của một số quốc gia khu vực ASEAN năm 2019.

Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng trong bài viết bày thông qua việc phương pháp thống kê mô tả, so sánh đối chiếu, phương pháp phân tích tổng hợp và đánh giá nhằm đánh giá và so sánh NSLĐ của Việt Nam với các quốc gia trong khu vực ASEAN.

4. Thực trạng năng suất lao động của Việt Nam trong so sánh với các quốc gia ASEAN

Việt Nam gia nhập Hiệp Hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào ngày 28 tháng 7 năm 1995 và trở thành thành viên thứ 7 trong khu vực. Do có nhiều điều kiện thuận lợi cũng như nhiều nét tương đồng giữa các quốc gia trong khu vực mà ASEAN ngày càng được củng cố và tăng cường sự đoàn kết, hợp tác trên mọi lĩnh vực. Việt Nam đã tận dụng được những cơ hội và thế mạnh có được của khu vực ASEAN để phát triển toàn diện nền kinh tế. Kết quả nền kinh tế Việt Nam đã duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định kể từ sau gia nhập cộng đồng ASEAN cho đến nay. Trong đó, năng suất lao động là một trong những nhân tố đóng góp to lớn vào những thành tựu đó. Tổ chức Lao động thế giới công bố liệu về NSLĐ của Việt Nam ở bảng 1 cho thấy: NSLĐ ở Việt Nam ngày càng gia tăng. Cụ thể năng suất lao động của Việt Nam năm 2015 đạt 6,6 USD/giờ/lao động và có xu hướng tăng đều qua các năm, đến năm 2021 năng suất lao động của Việt Nam đạt 10,2 USD/giờ/lao động, tăng 3,6 USD/giờ/lao động, tương ứng với mức tăng 54,54%. Tốc độ tăng năng suất lao động trung bình của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2021 đạt 7,59%. Năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 nên tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam chậm lại và đạt mức thấp nhất trong giai đoạn này 4,65%. Đến năm 2021, năng suất lao động của Việt Nam đã tăng trở lại và đạt tốc độ tăng 13,33%. Đạt mức NSLĐ này, Việt Nam đã hoàn thành vượt chỉ tiêu về NSLĐ

theo Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII: Giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng NSLĐ bình quân hằng năm cao hơn 5,5%.

Trong khu vực ASEAN, năng suất lao động của Việt Nam vào năm 2022 xếp vị trí thứ 6, cao hơn năng suất lao động của Phillipines, Lào, Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên so với các quốc gia ASEAN-6 thì năng suất lao động của Việt Nam vẫn còn khá thấp và còn khoảng cách khá xa so với các nước này. Cụ thể, năng suất lao động của Singapore (là quốc gia có mức năng suất lao động cao nhất trong khu vực) cao gấp 7,27 lần so với năng suất lao động của Việt Nam. Năng suất lao động của Brunei cao gấp 5,48 lần so với Việt Nam. Năng suất lao động của Malaysia cao gấp 2,5 lần Việt Nam và năng suất lao động của Thái Lan cao gấp 1,48 lần năng suất lao động của Việt Nam. Như vậy, năng suất lao động của Việt Nam đã có sự tăng trưởng qua các năm nhưng mức tăng vẫn còn thấp và còn thua kém xa về năng suất lao động so với các quốc gia phát triển trong khu vực, đáng chú ý là mức chênh lệch tuyệt đối về năng suất lao động của Việt Nam và các quốc gia ngày càng gia tăng.

“NSLĐ được đo bằng tổng hòa nhiều yếu tố, gồm có yếu tố vĩ mô như quy mô nền kinh tế, thể chế, cơ chế chính sách hay yếu tố vi mô như quy mô, nội lực của doanh nghiệp, khả năng ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh, chất lượng nguồn nhân lực, kỹ năng của người lao động, khả năng sử dụng nhân lực của

Bảng 1. Năng suất lao động (USD/giờ/lao động) của các quốc gia trong khu vực ASEAN theo ngang giá sức mua năm 2017

Quốc gia	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Vị trí
Brunei	59,0	57,4	58,3	54,2	55,8	58,4	55,9	2
Cambodia	2,9	3,0	3,1	3,2	3,3	3,4	3,5	10
Lao PDR	5,9	6,2	6,6	6,9	7,1	7,3	7,4	8
Myanmar	3,0	3,5	3,8	4,2	4,6	5,1	5,4	9
Indonesia	10,8	11,2	11,5	12,1	12,3	12,8	13,0	5
Malaysia	22,4	23,1	24,0	24,8	25,2	26,5	25,6	3
Philippines	8,6	8,9	9,6	9,9	10,2	11,0	10,1	7
Singapore	64,0	65,3	67,5	70,2	69,1	70,6	74,2	1
Thailand	12,9	13,5	14,2	14,7	15,2	14,9	15,1	4
Vietnam	6,6	6,9	7,6	7,8	8,6	9,0	10,2	6

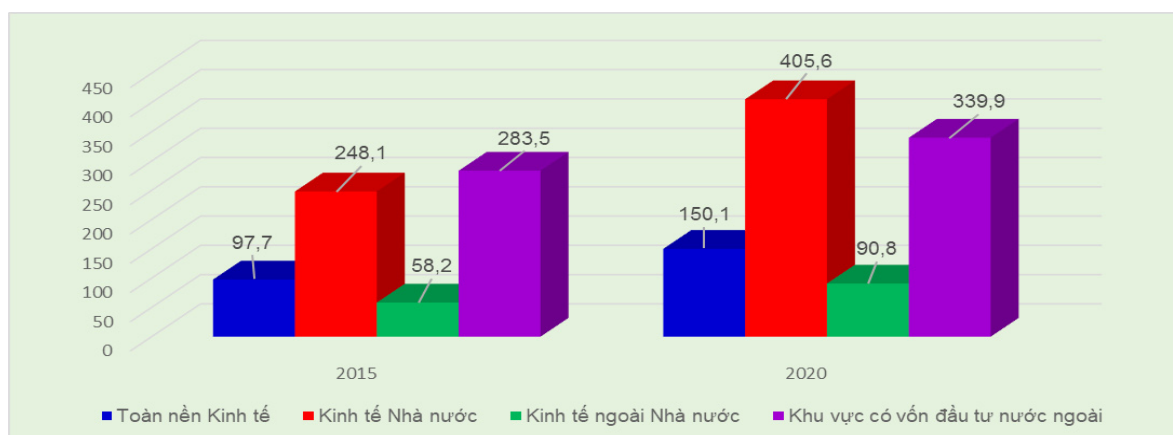
Nguồn: Tổ chức Lao động thế giới (ILO):

https://www.ilo.org/shinyapps/bulkexplorer50/?lang=en&id=GDP_PHRW_NOC_NB_A

Bảng 2. Năng suất lao động theo các khu vực kinh tế theo giá hiện hành
Đơn vị tính (ĐVT): triệu đồng/lao động

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
NSLĐ chung	97,7	105,7	117,2	129,1	141,0	150,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	32,5	35,1	37,9	42,2	48,2	57,4
Công nghiệp và xây dựng	145,3	143,3	157,9	173,2	172,4	179,0
Dịch vụ	123,5	136,2	147,7	154,9	169,0	173,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo cáo thực trạng năng suất Lao động Việt Nam giai đoạn 2011-2020



Hình 1. Năng suất lao động theo loại hình kinh tế giai đoạn 2015-2020 (ĐVT: triệu đồng/lao động)

Nguồn: Tổng cục thống kê, Báo cáo năng suất lao động Việt Nam giai đoạn 2015-2020

các doanh nghiệp... Các chủ thể sử dụng lao động đã tác động đến việc tăng NSLĐ và các yếu tố khác cũng ảnh hưởng tới sự tăng lên hoặc giảm đi của NSLĐ. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến NSLĐ của Việt Nam còn ở mức thấp so với một số quốc gia trong khu vực, trong đó phải kể đến tiền lương tối thiểu, mức độ chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp” (Tổng cục Thống kê, báo cáo năng suất lao động 2011-2020).

4.1 Năng suất lao động theo khu vực kinh tế

Năng suất lao động theo khu vực kinh tế đều có sự cải thiện đáng kể. Trong đó, năng suất lao động của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng cao nhất với 6,1%/năm, khu vực dịch vụ có tốc độ tăng NSLĐ đạt mức thứ 2 với mức 3,8%/năm và khu vực công nghiệp và xây dựng đạt tốc độ tăng 2,7%/năm. Trong năm 2020 năng suất lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt mức cao nhất 179 triệu đồng/lao động, khu vực dịch vụ xếp vị trí thứ hai đạt 173,7 triệu đồng/lao động và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức năng suất lao động thấp nhất, chỉ đạt 57,4

triệu đồng/lao động. Khoảng cách về năng suất lao động giữa khu vực công nghiệp và xây dựng so với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ngày càng tăng, riêng năm 2022 năng suất lao động của khu vực dịch vụ gấp 3 lần so với năng suất lao động của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Năng suất lao động theo loại hình kinh tế: Năng suất lao động của các khu vực kinh tế đều có sự gia tăng đáng ghi nhận. Năm 2015 khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có mức NSLĐ cao nhất và đạt 283,5 triệu đồng/năm, đến năm 2020 mức NSLĐ của khu vực này tăng lên và đạt 339,9 triệu đồng/lao động. Tiếp theo là khu vực kinh tế nhà nước. Năm 2015 khu vực này có mức NSLĐ tăng lên và đạt 248,1 triệu đồng/năm, đến năm 2020 mức NSLĐ của khu vực này tăng lên và đạt 405,6 triệu đồng/lao động. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước có mức NSLĐ thấp nhất. Năm 2015, khu vực kinh tế ngoài nhà nước có mức NSLĐ đạt 58,2 triệu đồng/năm, đến năm 2020 mức NSLĐ của khu vực này tăng lên và đạt 90,8 triệu đồng/lao động.

Bảng 3. Tỷ lệ biết chữ và trình độ học vấn của người Việt Nam và các quốc gia trong khu vực ASEAN năm 2021 (%)

Quốc gia	Tỷ lệ biết chữ	Trình độ văn hóa				
		Dưới mức cơ bản	Mức cơ bản	Mức trung bình	Mức nâng cao	Mức không xác định
Brunei	97	4,4	16,5	58,0	21,2	
Cabodia	81	32,8	43,2	7,5	6,0	10,5
Indonesia	96	12,3	45,8	31,2	10,6	
Lao PDR	85	9,9	55,8	21,0	13,2	0,1
Malaysia	95	2,7	30,5	43,5	23,4	
Myanma	89	21,6	60,9	8,5	9,0	
Philippines	96	1,4	68,7	4,9	25,0	
Singapore	97	23,6	38,5	9,7	49,9	
Thailand	94	12,5	50,1	25,3	12,1	
Vietnam	96	12,3	50,4	25,2	12,0	

Nguồn: Số liệu về tỷ lệ biết chữ được thu thập từ: <https://data.worldbank.org/indicator/SE.ADT.LITR.ZS?view=chart>

Bảng 4. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (%)

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng số	20,4	20,9	21,6	22	22,8	24,05	26,12	26,44
Sơ cấp	3,3	3,2	3,5	3,6	3,7	4,71	6,78	7,13
Trung cấp	5,4	5,3	5,3	5,2	4,7	4,4	4,11	3,72
Cao đẳng	3,0	3,2	3,3	3,7	3,8	3,82	3,57	3,72
Đại học trở lên	8,7	9,2	9,5	9,5	10,6	11,12	11,67	11,87

Nguồn: Tổng cục Thống kê:

<https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0254&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng>

Qua nội dung phân tích nêu trên cho thấy NSLĐ của Việt Nam đã có sự gia tăng trong giai đoạn gần đây nhưng vẫn còn khá thấp khi so sánh với các nước trong khu vực ASEAN. Một số nguyên nhân chính của tình trạng này có thể kể đến như sau:

“Chất lượng lao động là một trong những nhân tố quan trọng, quyết định tăng năng suất lao động” (Tổng cục Thống kê, 2020). Chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam còn thấp so với các quốc gia trong khu vực. Điều này được thể hiện rõ nét ở trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động còn khá thấp. Số liệu ở bảng 3 cho thấy theo tiêu chuẩn phân loại trình độ giáo dục quốc tế (ISCED) của UNESCO, trình độ học vấn được chia thành 5 mức: dưới mức cơ bản, mức cơ bản, mức trung bình, mức nâng cao và mức không được nêu. Trong đó, dưới mức cơ bản cho giáo dục mầm non, mức cơ bản là ở mức giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, mức trung bình là

cho trung học bậc cao (bên giáo dục phổ thông là trung học phổ thông, còn nhánh theo hướng nghề là trung học nghề, mức nâng cao từ đại học trở lên. Tại Việt Nam 50,41% nhân lực có trình độ đạt mức cơ bản tức là ở mức giáo dục tiểu học và trung học cơ sở là chủ yếu, 12,34 % nhân lực có trình độ văn hóa dưới mức cơ bản, trình độ văn hóa ở mức trung bình đạt 25,24% và trình độ văn hóa ở mức nâng cao của nhân lực chỉ đạt 12,01%. Trình độ nhân lực ở mức nâng cao của Việt Nam vẫn còn kém xa các nước Singapore, Malaysia, Brunei. Nhân lực Việt Nam có trình độ văn hóa thấp là do đất nước có xuất phát điểm thấp, chịu hậu quả từ hai cuộc chiến tranh lớn nên việc xây dựng và phát triển đất nước còn nhiều khó khăn, ngoài ra việc đầu tư cho giáo dục ở Việt Nam còn thấp và chưa được chú trọng. Tuy nhiên, trình độ văn hóa của nhân lực nước ta ở mức cơ bản vẫn chiếm tỷ lệ lớn và ở mức nâng cao còn thấp.

Bảng 5. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên của các nước ASEAN đang làm việc trong các lĩnh vực của nền kinh tế tính đến 31/12/2022 (%)

Quốc gia	Tổng số	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Brunei	100	1,41	23,59	75,00
Cabodia	100	39,87	24,47	35,66
Lao PDR	100	56,28	8,98	34,74
Myanmar	100	46,47	14,13	39,40
Indonesia	100	29,28	21,87	48,85
Malaysia	100	21,58	37,72	40,70
Philippines	100	24,33	18,86	56,81
Singapore	100	0,09	14,57	85,35
Thailand	100	30,39	22,21	47,40
Vietnam	100	33,59	30,59	35,81

Nguồn: Tổ chức Lao động thế giới ILO:

https://www.ilo.org/shinyapps/bulkexplorer13/?lang=en&id=EMP_TEMP_SEX_AGE_ECO_NB_A

Bảng 6. Thu nhập bình quân đầu người/tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng (ĐVT: 1.000 đồng)

Năm	2016	2018	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC	3.098	3.874	4.295	4.250	4.205	4.673
Thành thị	4.551	5.624	6.022	5.590	5.388	5.945
Nông thôn	2.423	2.986	3.399	3.482	3.486	3.864
Đồng bằng sông Hồng	3.883	4.775	5.191	5.084	5.026	5.586
Trung du và miền núi phía Bắc	1.963	2.452	2.640	2.745	2.838	3.170
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2.358	3.014	3.331	3.405	3.493	3.967
Tây Nguyên	2.366	2.895	3.095	2.817	2.856	3.282
Đông Nam Bộ	4.662	5.792	6.280	6.024	5.794	6.334
Đồng bằng sông Cửu Long	2.778	3.585	3.886	3.874	3.713	4.077

Nguồn: Tổng cục Thống kê:

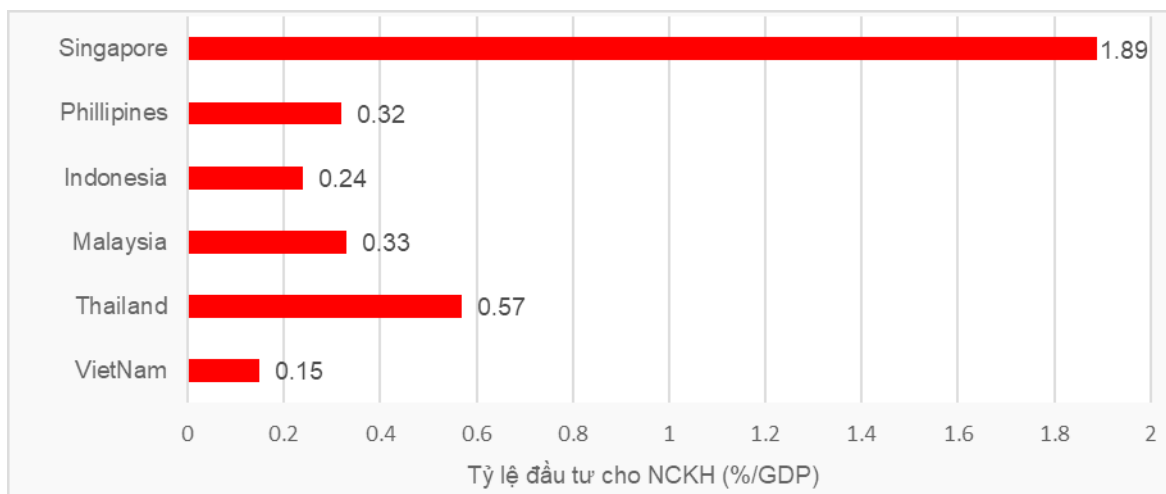
<https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1127&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20%C4%91%E1%BB%9D%20s%E1%BB%91ng>

Số liệu về tỷ lệ người học qua các cấp được thu thập từ: <https://ilostat.ilo.org/topics/population-and-labour-force/>

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở Việt Nam mặc dù đã tăng từ 20,4% năm 2015 tăng lên 26,44% vào năm 2022 nhưng tỷ lệ này vẫn còn thấp. Ngoài ra, theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê về trình độ chuyên môn của lao động được thể hiện ở bảng 4 cho thấy tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo ở trình độ sơ cấp chỉ đạt 7,13%, trình độ cao đẳng đạt 3,72% và trình độ đại học trở lên đạt 11,87%. Điều này có nghĩa là tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chuyên môn nghiệp vụ còn chiếm tỷ lệ khá cao 73,56%. “Nguyên nhân tỷ lệ

lao động đã qua đào tạo ở Việt Nam thấp là do hệ thống chính sách chưa đồng bộ, triển khai chậm; giáo dục và đào tạo chưa gắn kết với nhu cầu; chính sách tiền lương chưa tạo được động lực; các loại hình bảo hiểm xã hội chậm phát triển; thiếu các quy định quản lý loại hình lao động phi chính thức; các định chế trung chưa phát triển; và hệ thống thông tin trên thị trường lao động chưa được phát triển đầy đủ” (Hiệp hội giáo dục nghề nghiệp và nghề công tác xã hội Việt Nam, 2021).

Ngoài ra, theo số liệu công bố của Tổ chức Lao động thế giới được trình bày ở bảng 5 cho thấy tỷ lệ lao động 15 trở lên của Việt Nam làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ khá



Hình 2. Chi cho hoạt động NCKH của một số quốc gia khu vực ASEAN năm 2019

Nguồn: Báo cáo hoạt động khoa học công nghệ của UNESCO: <https://www.unesco.org/reports/science/2021/en/report-series>

cao, đạt mức 33,39%. Trong khi đó ở các quốc gia phát triển trong khu vực như Singapore có tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp là 0,09%, Brunei có tỷ lệ đạt 1,41%, Malaysia và Phillipines có tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm 21,58% và 24,33%.

4.2 Tiền lương và tiền công

“NSLĐ và tiền lương có mối quan hệ tương hỗ, thuận chiều. Tiền lương là một yếu tố quan trọng góp phần tạo động lực thúc đẩy người lao động làm việc nâng cao NSLĐ. Khi người lao động nhận được mức lương cao hơn sẽ khuyến khích họ làm việc chăm chỉ hơn và góp phần làm năng suất cao hơn. Đại diện cho nhóm nhân tố tiền lương có thể sử dụng chỉ tiêu tiền thu nhập bình quân tháng của người lao động” (Tổng cục Thống kê, 2020). Số liệu ở bảng 6 cho thấy thu nhập bình quân đầu người của người Việt Nam có sự gia tăng đáng kể qua các năm nhưng lại có sự chênh lệch và không đồng giữa các vùng miền. Thu nhập bình quân của lao động ở vùng thành thị vào năm 2022 đạt 5.945 nghìn đồng/người/tháng, trong khi đó thu nhập bình quân của lao động ở vùng nông thôn vào năm 2022 đạt 3.864 nghìn đồng/người/tháng.

4.3 Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

Đây cũng là một trong những nhân tố góp phần gia tăng NSLĐ thông qua hoạt động khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên, khoa học công nghệ đòi hỏi người lao động phải nâng cao trình độ tay nghề, nâng cao trình độ tổ chức, bố trí, sắp xếp và

quản lý. Trong những năm vừa qua, Chính phủ, các bộ ngành và doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư khoa học công nghệ vào trong quá trình sản xuất và đạt được nhiều kết quả quan. Theo Quyết định 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ “về việc ra nhiệm vụ thu hút, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Bảo đảm chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp khoa học và công nghệ. Đảm bảo các khoản chi đúng mục đích cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo”. Tuy nhiên, tỷ lệ chi đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học ở Việt Nam vẫn còn thấp so với các quốc gia trong khu vực. Cụ thể theo số liệu báo cáo hoạt động khoa học công nghệ của UNESCO thì tỷ lệ đầu tư cho NCKH ở Việt Nam là 0,15%/GDP, trong khi đó tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu khoa học ở Thái Lan là 0,57%/GDP, ở Malaysia là 0,33%/GDP và ở Phillipines là 0,32%/GDP.

4.4 Thể chế, chính sách của nhà nước

“Chính sách của Nhà nước có tác động mạnh đến sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Sự khuyến khích hay không khuyến khích sẽ tác động đến tăng trưởng hay kìm hãm sự phát triển kinh tế, qua đó tác động đến tăng trưởng NSLĐ” (Tổng cục Thống kê, 2020). Kể từ khi thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế vào năm 1986, Chính phủ

và các cơ quan ban ngành đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi nhất với hành lang pháp lý rộng mở để mọi thành phần kinh tế có cơ hội và điều kiện phát triển và lao động được nâng cao năng suất lao động, đóng góp vào quá trình phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, những chính sách, thể chế của nhà nước cho đến nay vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định, chưa đáp ứng kịp thời những đòi hỏi của quá trình phát triển và hội nhập của nền kinh tế: các văn bản luật còn chồng chéo, chưa cụ thể và chi tiết, còn gây cản trở cho hoạt động của nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp.

5. Kết luận và đề xuất kiến nghị

Năng suất lao động là một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh năng lực sản xuất của một đơn vị hay cả nền kinh tế - xã hội. NSLĐ có ảnh hưởng tới khả năng cạnh tranh và sức mạnh kinh tế của từng quốc gia, từng ngành, từng doanh nghiệp. Qua quá trình đổi mới của nền kinh tế, năng suất lao động của Việt Nam đã có sự gia tăng đáng ghi nhận và đóng góp vào quá trình tăng trưởng chung của nền kinh tế. Trong đó ngành công nghiệp và xây dựng là ngành có năng suất lao động cao nhất trong các ngành kinh tế của nước ta. Tuy nhiên, khi so sánh với các quốc gia trong khu vực ASEAN thì năng suất lao động của Việt Nam vẫn còn khá thấp và nguyên nhân là do trình độ và chất lượng nguồn nhân lực, tiền lương và tiền công thấp, mức đầu tư cho khoa học công nghệ ở Việt Nam còn thấp và thể chế, chính sách vẫn còn những hạn chế nhất định như đã phân tích nêu trên. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị góp phần gia tăng năng suất lao động của Việt Nam trong thời gian tới như sau:

Chính phủ tiếp tục xây dựng và thực hiện thành công mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể về nâng cao năng suất lao động của toàn nền kinh tế trong từng giai đoạn cụ thể với các giải pháp chiến lược, phù hợp cho từng giai đoạn.

Chính sách về tiền lương, tiền công cần được xem xét theo cơ chế thị trường và phù hợp với mức năng suất lao động của người lao động.

Chính phủ tiếp tục duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ, tri thức và sáng tạo. Đồng thời, Chính phủ thực hiện cải cách các thủ tục hành chính, chính

sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế và người lao động phát huy năng lực, nâng cao năng suất lao động.

Chính phủ cần nâng cao năng suất lao động của ngành nông nghiệp thông qua việc áp dụng tiên bộ kỹ thuật khoa học và chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp nhằm thu hút nhiều lao động có tay nghề tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp.

Chính phủ có chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn lý thuyết với thực hành và tạo điều kiện để nguồn nhân lực phát huy trình độ chuyên môn trong lao động và sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- C.Mác - V. Lênin. (2009). *Bản về tiết kiệm và tăng năng suất lao động*. Nhà xuất bản Sự Thật Hà Nội, 2009.
- Hiệp hội giáo dục nghề nghiệp và nghề công tác xã hội Việt Nam. (2021). *Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp còn thấp*. Truy cập từ: <https://vavet.vn/ty-le-lao-dong-qua-dao-tao-co-chung-chi-bang-cap-con-thap-n18342.html>. Ngày truy cập: 10/7/2022.
- ILO (2014). https://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/newsitems/WCMS_309207/lang--vi/index.htm
- Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Quyết định 569/QĐ-TTg Ban hành Chiến lược phát triển Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2023*. Truy cập từ: <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205759>
- Tổng cục Thống kê. (2016). *Năng suất lao động xã hội*. Truy cập từ: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2019/12/htcttkqg-nang-suat-lao-dong-xa-hoi/>. Ngày truy cập: 17/9/2023.
- Tổng cục Thống kê. (2020). *Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Thực trạng và giải pháp*. Truy cập từ: <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2023/02/Nang-suat-lao-dong-2011-2020.pdf>